

Số: 50 /BC-CTK

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2025

## BÁO CÁO

### Tình hình kinh tế - xã hội tháng Một năm 2025

#### 1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

##### 1.1. Nông nghiệp

Hoạt động sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung vào công tác thu hoạch cây màu vụ Đông; chuẩn bị gieo cấy lúa và cây màu vụ Xuân; chăm sóc và phát triển đàn gia súc, gia cầm.

Vụ Đông năm nay, toàn Thành phố gieo trồng được 27,5 nghìn ha, bằng 99,5% vụ Đông năm trước, trong đó: Diện tích ngô đạt gần 5 nghìn ha, bằng 90,1% cùng kỳ năm trước; khoai lang 886 ha, bằng 99,3%; đậu tương 750 ha, bằng 104%; lạc 188 ha, bằng 83,6%; rau 14,6 nghìn ha, bằng 101,4%; đậu 77 ha, bằng 77%. Tính đến ngày 20/01/2025, ước tính toàn Thành phố đã thu hoạch được trên 70% diện tích gieo trồng cây vụ đông.

Công tác chuẩn bị cho sản xuất vụ Xuân 2025 đang được các cấp, các ngành của Thành phố tập trung chỉ đạo, thực hiện nhằm đảm bảo gieo trồng đúng khung lịch thời vụ; tuyên truyền, phổ biến thông tin để người dân biết lịch thời gian lấy nước (đợt 1 và 2) phục vụ gieo cấy vụ Xuân; thực hiện đưa nước đến đầu, tranh thủ làm đất, giữ nước đến đó, không để thất thoát, lãng phí nguồn nước. Theo dõi diễn biến thời tiết để có biện pháp chăm sóc đúng kỹ thuật đối với cây mạ, cây lúa mới cấy tạo điều kiện để cây sinh trưởng và phát triển tốt. Diện tích lúa xuân sớm đã gieo cấy ước đạt 4,7 nghìn ha (tăng 3,7 nghìn ha so cùng kỳ), chủ yếu là các giống lúa dài ngày được một số địa phương đẩy nhanh tiến độ cấy trước kỳ nghỉ Tết Nguyên đán.

Chăn nuôi gia súc, gia cầm trong tháng ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Các cơ sở chăn nuôi tập trung chăm sóc, bảo vệ đàn vật nuôi nhằm cung cấp thực phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân trong dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ. Đàn trâu hiện có 29,6 nghìn con, tăng 1% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò 122 nghìn con, giảm 2,4%; đàn lợn 1,2 triệu con (không bao gồm lợn sữa<sup>1</sup>), giảm 1,2%; đàn gia cầm 31,7 triệu con, giảm 0,9% (đàn gà 23,4 triệu con, giảm 2,1%).

<sup>1</sup> Đàn lợn sữa 1,3 triệu con, tăng 9,2% so với cùng kỳ.

**Số lượng gia súc, gia cầm tháng Một năm 2025**  
(So với cùng kỳ năm trước)



### 1.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng tập trung vào công tác chăm sóc, bảo vệ rừng; thu hoạch gỗ và lâm sản. Bên cạnh đó, các địa phương tích cực chuẩn bị triển khai phong trào “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” nhân dịp Xuân Ất Tỵ 2025 đảm bảo thiết thực, hiệu quả; đồng thời tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong thực hiện Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025”. Trong tháng Một, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 1,7 nghìn m<sup>3</sup>, giảm 1,2% so với cùng kỳ năm 2024.

Sản lượng thủy sản tháng Một ước tính đạt 9.215 tấn (chủ yếu là sản lượng cá), tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 9.214 tấn, tăng 3,4%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 1 tấn, tương đương cùng kỳ.

### 2. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 01/2025 ước tính giảm 15,2% so với tháng trước và giảm 8,2% so với cùng kỳ năm 2024, chủ yếu do tháng 12/2024 là thời điểm các doanh nghiệp tập trung sản xuất với công suất lớn để kịp hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng cao trong dịp cuối năm và Tết Ất Tỵ, bên cạnh đó tháng Một năm nay trùng với Tết Nguyên đán, người lao động được nghỉ 9 ngày nên số ngày làm việc ít hơn tháng 12/2024 và tháng 01/2024<sup>2</sup>. Cụ thể: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 16,7% so với tháng trước và giảm 9,8% so với cùng kỳ năm 2024; sản xuất và phân phối điện giảm 1,7% và tăng 5,7%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 6,9% và tăng 1,2%; công nghiệp khai khoáng giảm 11,1% và giảm 12,8%.

<sup>2</sup> Tết Nguyên đán Giáp Thìn trùng vào tháng 02/2024.

Cùng với xu hướng chung của toàn ngành công nghiệp, trong tháng 01/2025 hầu hết các ngành công nghiệp chủ lực (chiếm tỷ trọng lớn trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo) có chỉ số sản xuất giảm, trong đó: Sản xuất phương tiện vận tải giảm 19,6% so với tháng trước và giảm 20,5% so với cùng kỳ; sản xuất trang phục giảm 12,3% và 18,8%; in, sao chụp bản ghi giảm 32,3% và 15,5%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu giảm 11,5% và 13,3%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 17% và 11,8%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 27,8% và 11,7%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 3,3% và 11%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 25,9% và 10,4%.

### Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Một năm 2025

(So với cùng kỳ năm trước)



Kỳ nghỉ Tết Nguyên đán năm nay người lao động được nghỉ từ ngày 25/01/2025 đến hết ngày 02/02/2025 nên chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp tháng Một năm nay ước giảm 0,1% so với tháng trước và tăng 0,4% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó lao động đang làm việc trong doanh nghiệp khu vực Nhà nước tương đương tháng trước và tăng 1,1%; khu vực ngoài Nhà nước giảm 0,5% và giảm 4,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,1% và tăng 3,5%. Chia theo ngành kinh tế: Lao động đang làm việc trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,1% so với tháng trước và tăng 0,4% so với cùng kỳ; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tương đương tháng trước và giảm 0,1%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 0,1% và tăng 2,4%; khai khoáng giảm 0,2% và giảm 5,1%.

### 3. Đăng ký doanh nghiệp và thực hiện vốn đầu tư ngân sách Nhà nước

**Tình hình đăng ký doanh nghiệp:** Trong tháng Một, thành phố Hà Nội đã cấp giấy chứng nhận cho 2.045 doanh nghiệp thành lập mới, giảm 24,3% so với tháng Một năm 2024; vốn đăng ký đạt 13,8 nghìn tỷ đồng, giảm 53,4%; 3.637 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 44%; 12,7 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 21,4%; 533 doanh nghiệp giải thể, tăng 8,9%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

**Thực hiện vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước (NSNN)** do địa phương quản lý tháng 01/2025 ước tính đạt 5.126 tỷ đồng<sup>3</sup>, tăng 29,1% so với cùng kỳ năm 2024 và đạt 4,9% kế hoạch năm 2025, trong đó NSNN cấp Thành phố thực hiện 1.916 tỷ đồng, tăng 22,6% và đạt 3,9%; NSNN cấp huyện 3.031 tỷ đồng, tăng 34,5% và đạt 6,0%; NSNN cấp xã 179 tỷ đồng, tăng 15,3% và đạt 4,6%.

#### Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước tháng Một năm 2025 (So với cùng kỳ năm trước)



#### Tình hình thực hiện một số dự án trọng điểm trên địa bàn Thành phố:

**Dự án đường vành đai 4 - Vùng Thủ đô:** Thuộc nhóm dự án quan trọng quốc gia, tuyến đường đi qua 3 tỉnh, thành phố (Hà Nội, Hưng Yên và Bắc Ninh), kết nối cao tốc Hà Nội - Lào Cai và Nội Bài - Hạ Long có tổng chiều dài 112,8 km với tổng mức đầu tư giai đoạn 1 khoảng 85,8 nghìn tỷ đồng, tổng khối lượng giải phóng mặt bằng 1.386 ha, trên tuyến xây dựng 3 cầu lớn vượt Sông Hồng, Sông Đuống và 8 nút giao khác. Sau hơn 1 năm khởi công, đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội đang dần hình thành, đã giải ngân 19,6% kế hoạch vốn.

<sup>3</sup> Tháng 01/2025, chủ yếu tập trung thực hiện các công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2024.

*Dự án đường Vành đai 1, đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục (giai đoạn 1):* Dự án có chiều dài 2,3 km, mặt cắt ngang 50 m và hợp phần 2 cầu vượt tại nút giao Láng Hạ - Nguyễn Chí Thanh. Điểm đầu tuyến đường giao với đường Cát Linh - La Thành - Yên Lãng tại Hoàng Cầu (quận Đống Đa) và điểm cuối tại nút giao thông Voi Phục (quận Ba Đình). Mức đầu tư giai đoạn 1 dự án hơn 7,2 nghìn tỷ đồng từ nguồn ngân sách Thành phố, trong đó chi phí xây dựng 627 tỷ đồng, chi phí giải phóng mặt bằng 5,8 nghìn tỷ đồng. Đến nay dự án đã giải ngân 47,4% kế hoạch vốn.

*Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai:* Dự án cải tạo 21,7 km, đoạn nút giao Ba La quận Hà Đông đến Thị trấn Xuân Mai huyện Chương Mỹ. Dự án nâng cấp thành 4 - 6 làn xe, vận tốc thiết kế 80 km/h, chiều rộng nền đường được mở 50m - 60m góp phần hoàn chỉnh trục đường hướng tâm kết nối Quốc lộ 21A đường Hồ Chí Minh và tuyến đường Vành đai 4 vùng Thủ đô. Tổng vốn đầu tư 8,1 nghìn tỷ đồng từ nguồn ngân sách Thành phố, trong đó trên 5,1 nghìn tỷ đồng giải phóng mặt bằng; 2,9 nghìn tỷ đồng chi phí xây dựng, mua sắm thiết bị. Đến nay dự án đã giải ngân 12,9% kế hoạch vốn.

*Dự án tuyến đường cao tốc Đại Lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình:* Có chiều dài 6,7 km, điểm đầu kết nối giữa cao tốc Đại lộ Thăng Long với Quốc lộ 21, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, điểm cuối kết nối với đường Hòa Lạc - Hòa Bình; mặt cắt ngang từ 120m - 180m. Tổng mức đầu tư toàn dự án 5,2 nghìn tỷ đồng. Đến nay dự án đã giải ngân 18,2% kế hoạch vốn.

*Dự án hệ thống xử lý nước thải Yên Xá thành phố Hà Nội:* Có mức đầu tư 16,3 nghìn tỷ đồng, trong đó, 84,1% vốn vay ODA từ Chính phủ Nhật Bản. Dự án bao gồm một nhà máy xử lý nước thải với công suất 270 nghìn m<sup>3</sup>/ngày đêm và tuyến cống gom nước thải dọc sông Tô Lịch, sông Lừ, sông Sét, một phần sông Nhuệ với diện tích phục vụ khoảng 4.874 ha. Đến nay hệ thống dẫn nước thải từ sông Tô Lịch về nhà máy trên để xử lý đã cơ bản hoàn thành, trong 6 tháng đầu năm 2025 nhà máy xử lý nước thải Yên Xá đi vào vận hành thử nghiệm.

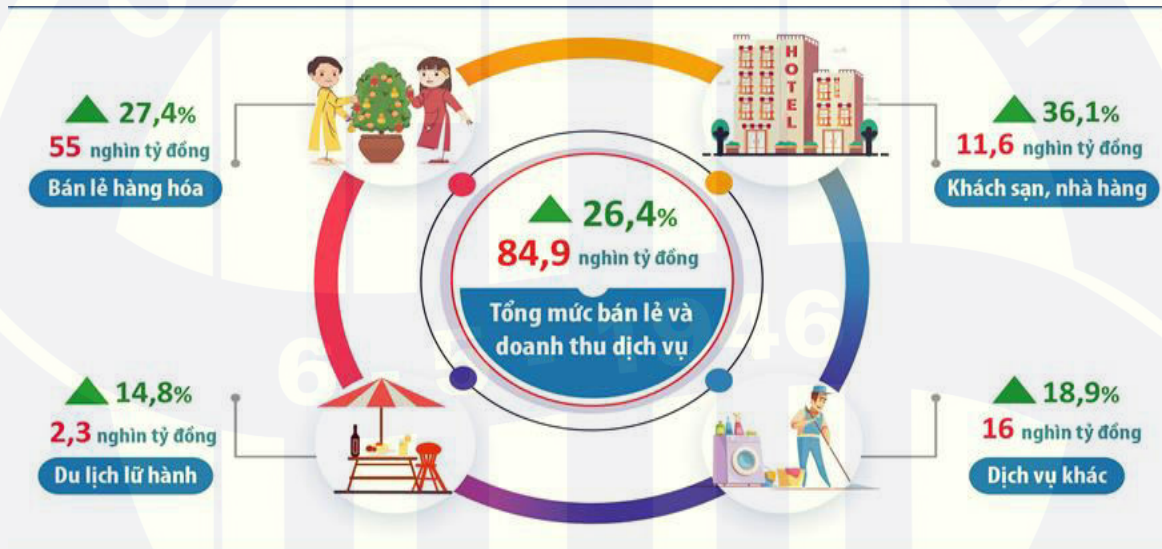
#### **4. Thương mại, du lịch và dịch vụ**

##### **4.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

Tháng Một năm nay trùng vào dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ nên nhu cầu tiêu dùng của người dân những ngày sát Tết tăng cao. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Một ước tính đạt 84,9 nghìn tỷ đồng, tăng 8,6% so với tháng trước và tăng 26,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 55 nghìn tỷ đồng, tăng 10,6% và tăng 27,4%<sup>4</sup>; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 11,6 nghìn tỷ đồng, tăng 4,9% và tăng 36,1%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 2,3 nghìn tỷ đồng, tăng 3,5% và tăng 14,8%; doanh thu dịch vụ khác đạt 16 nghìn tỷ đồng, tăng 5,7% và tăng 18,9%.

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng  
tháng Một năm 2025 (So với cùng kỳ năm trước)**



***Tình hình chuẩn bị hàng hóa phục vụ Tết Nguyên đán Ất Tỵ***

Thực hiện chỉ đạo của Thành ủy, UBND Thành phố về việc đảm bảo cung cầu hàng hóa, bình ổn thị trường các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân trước, trong và sau Tết Nguyên đán Ất Tỵ. Các doanh nghiệp đã ký kết hợp đồng khai thác hàng hóa phục vụ Tết tăng từ 5-20% theo từng mặt hàng so với Kế hoạch phục vụ Tết năm 2024; tại các điểm bán hàng lượng hàng hóa đã được tăng cường 30-35% sẵn sàng phục vụ của người dân<sup>5</sup> (trong đó, tỷ trọng hàng Việt Nam chiếm 85-90%); 128 chuỗi liên kết sản xuất tiêu thụ nông sản an toàn, kết nối với 926 đầu mối, chuỗi, cơ sở cung ứng nông, lâm, thủy sản của 43 tỉnh, thành phố trên cả nước. Tổ chức hơn 70 sự kiện, hội chợ, tuần hàng giới thiệu sản phẩm phục vụ nhu cầu mua sắm của người dân tại các quận, huyện, thị xã, các khu công nghiệp; 110 điểm bán sản phẩm OCOP và 91 điểm chợ Hoa Xuân phục vụ Tết. Trên các kênh bán hàng đa phương tiện đăng 268 website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử (qua điện thoại, website,

<sup>4</sup> Đá quý, kim loại quý tăng 9,2% và tăng 33,6%; lương thực, thực phẩm tăng 14,3% và tăng 29,1%; hàng may mặc tăng 10,6% và tăng 26,9%; xăng dầu tăng 9,6% và tăng 25,9%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 8,2% và tăng 23%; ô tô con tăng 6,3% và tăng 21,7%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 4,7% và tăng 15,9%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 3,4% và tăng 14,8%; hàng hóa khác tăng 13,6% và tăng 36%; ...

<sup>5</sup> Số lượng hàng hóa chuẩn bị phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ gồm: Gạo 99,5 nghìn tấn; thịt lợn 19,9 nghìn tấn; thịt bò 5,5 nghìn tấn; thịt gia cầm 6,6 nghìn tấn; trứng gia cầm 132 triệu quả; rau, củ 110,5 nghìn tấn; thực phẩm chế biến 5,5 nghìn tấn; thủy hải sản 5,5 nghìn tấn; trái cây 79,5 nghìn tấn; bánh mứt kẹo 500 tấn.

ứng dụng mua hàng...) của hệ thống phân phối truyền thống trên địa bàn. Hỗ trợ giới thiệu trên 3.000 sản phẩm OCOP các tỉnh, thành phố về thị trường Hà Nội, kết nối tiêu thụ lượng hàng từ các tỉnh, thành phố với 500 nghìn tấn hàng hóa. Cấp phép 192 xe vận chuyển hàng hóa thiết yếu, xăng dầu hoạt động 24/24h trong khu vực nội thành để đảm bảo lưu thông thông suốt hàng hóa phục vụ nhân dân, đặc biệt trong dịp Tết. Song song với việc chuẩn bị nguồn hàng phục vụ nhân dân trong dịp Tết, Thành phố chỉ đạo các đơn vị liên quan chú ý không để đứt gãy chuỗi cung ứng, khan hiếm hàng hóa, khiến giá cả bị đẩy lên cao; đảm bảo nguồn hàng phong phú, đa dạng, giá cả ổn định phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong dịp Tết.

#### 4.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

*Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa* tháng Một ước tính đạt 1.756 triệu USD, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 15,3% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 1.045 triệu USD, tăng 1,4% và tăng 18,2%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 711 triệu USD, tăng 1,5% và tăng 11,3%. Trong tháng, một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 241 triệu USD, tăng 22%; máy móc thiết bị phụ tùng đạt 236 triệu USD, tăng 18,1%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 216 triệu USD, tăng 33,7%; hàng dệt, may đạt 196 triệu USD, tăng 8,4%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 85 triệu USD, tăng 8,2%; hàng hóa khác đạt 470 triệu USD, tăng 29,8%. Bên cạnh đó có 3/12 nhóm hàng kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Xăng dầu đạt 110 triệu USD, giảm 24,1%; hàng nông sản đạt 95 triệu USD, giảm 18,8%; điện thoại và linh kiện đạt 8 triệu USD, giảm 9,1%.

#### Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng Một năm 2025

(So với cùng kỳ năm trước)



*Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa* tháng Một ước tính đạt 4.574 triệu USD, tăng 1,2% so với tháng trước và tăng 34,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 3.903 triệu USD, tăng 1,2% và tăng 35,7%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 671 triệu USD, tăng 1,3% và tăng 27,4%. Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ năm trước: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 890 triệu USD, tăng 63,6%; xăng dầu đạt 515 triệu USD, tăng 26,5%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 420 triệu USD, gấp 2,7 lần cùng kỳ; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 274 triệu USD, tăng 31,2%; sắt thép đạt 248 triệu USD, tăng 43,9%; kim loại đạt 154 triệu USD, tăng 50,7%; chất dẻo đạt 149 triệu USD, tăng 33,2%; sản phẩm hóa chất đạt 99 triệu USD, tăng 41,1%; hàng hóa khác đạt 1.445 triệu USD, tăng 12,6%. Riêng nhóm hàng ngô đạt 59 triệu USD, giảm 23,8% so với cùng kỳ.

### 4.3. Du lịch

Để thu hút du khách đến Hà Nội, tạo không khí vui tươi mừng năm mới Ất Ty, Ngành Du lịch Thủ đô đã xây dựng nhiều chương trình tour hấp dẫn phục vụ du khách trong nước và quốc tế đến tham quan, trải nghiệm với nhiều dịch vụ có mức giá ưu đãi, kích cầu du lịch.

#### Khách du lịch đến Hà Nội tháng Một năm 2025

(So với cùng kỳ năm trước)



Tổng lượng khách du lịch đến Hà Nội do cơ sở lưu trú phục vụ tháng Một ước đạt 688 nghìn lượt người, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 37,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Khách quốc tế ước đạt 500 nghìn lượt người, tăng 1,4% và tăng 39,7% (Khách đến từ Hàn Quốc đạt 55,5 nghìn lượt người, tăng 9,3%; Trung Quốc 38,5 nghìn lượt người, tăng 20,4%; Mỹ 36 nghìn lượt

người, tăng 24,8%; Nhật Bản 22,2 nghìn lượt người, tăng 19,3%; Anh 20,2 nghìn lượt người, tăng 12,2%; Pháp 18,1 nghìn lượt người, tăng 18,3%; Đức 15,5 nghìn lượt người, tăng 18,3%; Ma-lai-xi-a đạt 9,2 nghìn lượt người, tăng 2,8%; Canada 9 nghìn lượt người, tăng 15,5%; Xin-ga-po 8,2 nghìn lượt người, giảm 6,5%; Thái Lan 7 nghìn lượt người, giảm 19,5%); khách nội địa ước đạt 188 nghìn lượt người, tăng 1,7% so với tháng trước và tăng 30,6% so với cùng kỳ năm trước.

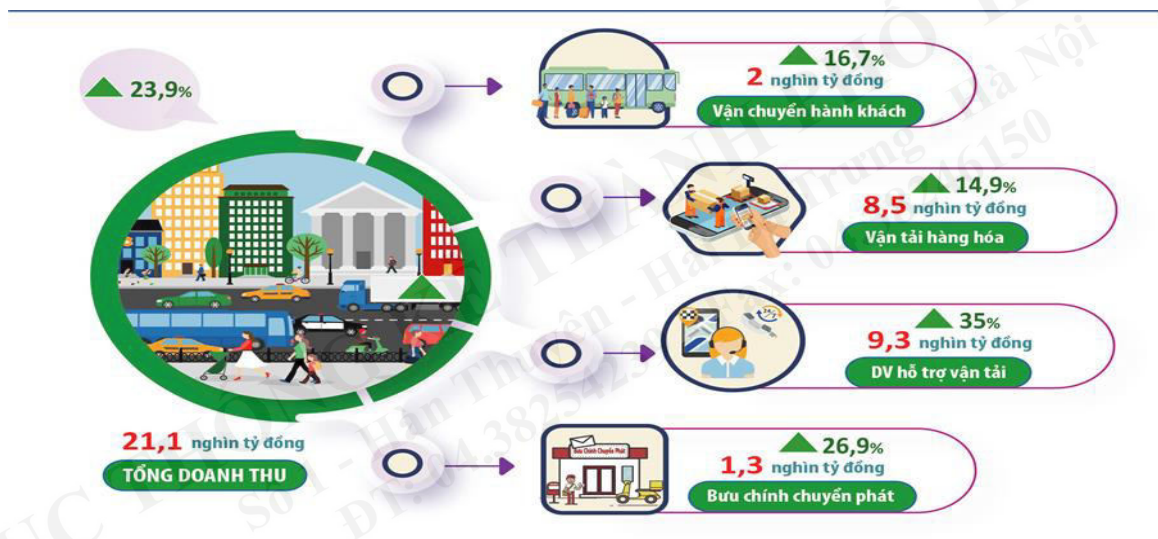
#### 4.4. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Tháng Một vào thời điểm Tết Nguyên đán nên nhu cầu vận tải tăng cao. Thời gian này, công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông được Thành phố đặc biệt quan tâm. Thành phố sẵn sàng các phương án phục vụ tốt nhất nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của người dân trong dịp Tết. Tổng doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát tháng Một ước đạt 21,1 nghìn tỷ đồng tăng 23,9% so với cùng kỳ năm 2024.

*Vận chuyển hành khách:* Trong tháng Một, số lượt hành khách vận chuyển ước tính đạt 39,6 triệu lượt người, tăng 2,2% so với tháng trước và tăng 23,5% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 1.157 triệu lượt người.km, tăng 2,5% và tăng 9%; doanh thu ước tính đạt 2 nghìn tỷ đồng, tăng 2,5% và tăng 16,7%.

*Vận tải hàng hóa:* Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Một ước tính đạt 149,2 triệu tấn, tăng 2,6% so với tháng trước và tăng 15,4% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 14,6 tỷ tấn.km, tăng 2,5% và tăng 14,9%; doanh thu ước tính đạt 8,5 nghìn tỷ đồng, tăng 2,5% và tăng 14,9%.

#### Doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát tháng Một năm 2025 (So với cùng kỳ năm trước)



*Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải:* Tháng Một ước tính đạt 9,3 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 35% so với cùng kỳ năm trước.

*Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát:* Tháng Một ước tính đạt 1,3 nghìn tỷ đồng, tăng 1,6% so với tháng trước và tăng 26,9% so với cùng kỳ năm trước.

***Công tác chuẩn bị phương tiện vận tải phục vụ nhu cầu của người dân trong dịp Tết Nguyên đán Ất Ty***

Nhằm phục vụ nhu cầu đi lại tăng cao của người dân trước, trong và sau Tết Nguyên đán Ất Ty, Thành phố đã chỉ đạo các đơn vị sẵn sàng chuẩn bị các phương án nhằm phục vụ tốt nhất nhu cầu đi lại của người dân, không được để bất kỳ người dân nào không có xe về quê đón Tết.

Các đơn vị vận tải hành khách liên tỉnh bố trí xe dự phòng, tăng cường thêm chuyến để phục vụ kịp thời người dân đi lại trong dịp Tết. Vào các ngày cao điểm, tại bến xe Giáp Bát dự kiến phục vụ 20 nghìn lượt khách/ngày, gấp 3,5 lần ngày thường dự kiến 850 - 900 lượt xe/ngày; bến xe Gia Lâm phục vụ 5.000 lượt khách/ngày, gấp 2,5 lần với 400 lượt xe/ngày; bến xe Mỹ Đình phục vụ 22 nghìn lượt khách/ngày, gấp hơn 3,5 lần với 950 lượt xe/ngày; tuyến tàu điện Cát Linh - Hà Đông duy trì chạy hàng ngày với tần suất 10 phút/chuyến. Tổng công ty Đường sắt Việt Nam tiếp tục lập thêm 9 đôi tàu tuyến Bắc - Nam, 13 đôi tàu khu đoạn phục vụ các tuyến trung và ngắn như Sài Gòn - Đà Nẵng, Sài Gòn - Nha Trang, Hà Nội - Vinh, Hà Nội - Đà Nẵng, cung ứng khoảng 167 nghìn chỗ với 388 chuyến tàu phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân trong dịp Tết Nguyên đán Ất Ty 2025. Ngoài ra, từ 28/01 đến 31/01/2025, các chuyến tàu bổ sung được triển khai nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại và du xuân của người dân, đặc biệt vào đêm giao thừa Tết Ất Ty (ngày 29 tháng Chạp) khởi hành 02 đoàn tàu mang tên Chuyến tàu Xuân với hành trình từ Hà Nội đến TP Hồ Chí Minh và ngược lại hứa hẹn nhiều trải nghiệm cho hành khách với thiết kế độc đáo, bên ngoài được trang trí bằng các tác phẩm nghệ thuật liên quan đến các hoạt động văn hóa dân gian trong dịp Tết như chợ hoa, viết thư pháp, bên trong toa xe được trang trí với biểu tượng hoa đào và hoa mai, đại diện cho Tết của hai miền Nam - Bắc. Để phục vụ khách hàng, Ngành đường sắt đã mở bán vé từ sớm, được đặt qua nhiều kênh trực tuyến như website chính thức, ứng dụng ví điện tử Momo, VNPAY, ZaloPay và tổng đài bán vé. Các hãng hàng không (Vietnam Airlines; Pacific Airlines; Bamboo Airways; Vietjet Air, ...) đã bổ sung thêm nhiều chuyến bay từ Hà Nội đi các tỉnh, thành phố với nhiều khung giờ khác nhau, giá vé đa dạng và điều kiện hoàn, đổi vé linh hoạt góp phần giúp người dân thuận lợi, chủ động hơn trong những ngày cao điểm của dịp Tết.

## 5. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

*Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)* tháng 01/2025 tăng 0,51% so với tháng trước, trong đó 10/11 nhóm hàng CPI tăng, cao nhất là nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,74% (tác động làm tăng CPI chung 0,04%). Tiếp theo là nhóm giao thông tăng 0,73% (tác động làm tăng CPI chung 0,07%) do bình quân trong tháng giá xăng tăng 1,85%; giá dầu diesel tăng 4,99%. Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,72% (tác động làm tăng CPI chung 0,15%) do sản lượng tiêu thụ điện, nước tăng dẫn đến giá bình quân tăng bên cạnh đó giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,19%. Tháng Một năm nay là thời điểm Tết Nguyên đán nên nhu cầu tiêu thụ lương thực, thực phẩm và ăn uống nhà hàng của người dân tăng cao, cụ thể: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,57% (tác động làm tăng CPI chung 0,18%) trong đó ăn uống ngoài gia đình tăng 0,86%, thực phẩm tăng 0,48%, lương thực tăng 0,41%. Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,54% (tác động làm tăng CPI chung 0,01%). Các nhóm còn lại có chỉ số giá tăng nhẹ: May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,34%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,31%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,06%; giáo dục tăng 0,04%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,64%. Riêng nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,07% so với tháng trước.

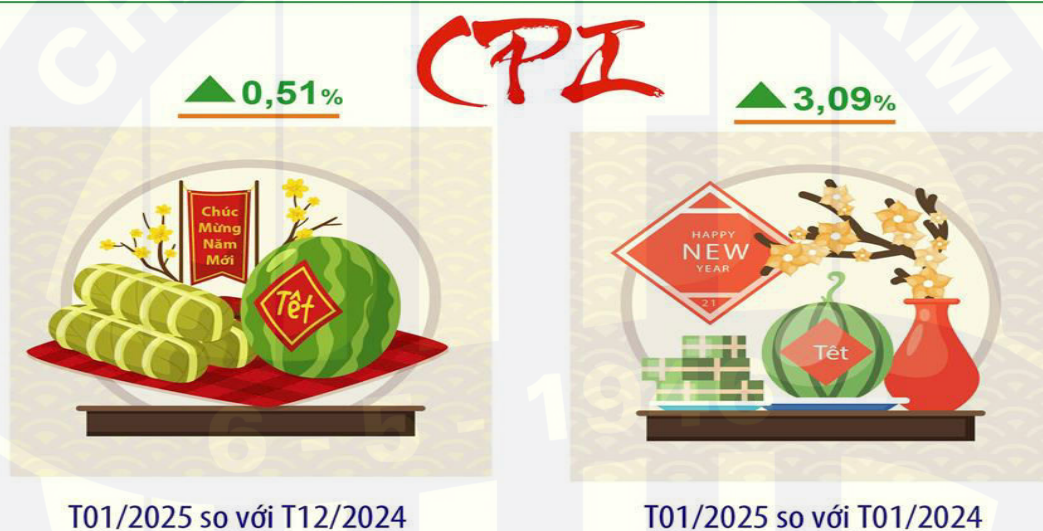
Tháng Một năm nay CPI tăng 3,09% so với cùng kỳ năm trước. Các nhóm tác động nhiều đến CPI chung là: Nhóm thuốc và dịch vụ y tế<sup>6</sup> tăng 19,91% (tác động làm CPI tăng 1,02%); nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,37% (tác động làm CPI tăng 1,3%) do giá nước sạch tăng 11,94%; giá điện tăng 6,67%<sup>7</sup>; giá nhà thuê tăng 6,75%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,27% (tác động làm CPI tăng 1,02%) do giá lương thực tăng 6,1% (trong đó giá gạo tăng 7,91%); thực phẩm tăng 2,26%; ăn uống ngoài gia đình tăng 4,9%; nhóm văn hóa, giải trí, du lịch tăng 3,87% (tác động làm CPI tăng 0,19%). Các nhóm có chỉ số giá tăng nhẹ tác động không nhiều đến CPI chung: Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 2,22%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,79%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,69%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,68% chủ yếu do giá vàng cao dẫn đến giá đồ trang sức tăng 34,01%, bên cạnh đó dịch vụ bảo hiểm y tế tăng 29,98%. Cũng trong tháng Một năm nay có 3/11 nhóm hàng CPI giảm so với cùng kỳ: Nhóm giáo dục giảm 7,69%; bưu chính viễn thông giảm 1,06%; giao thông giảm 0,38%.

<sup>6</sup> Thành phố Hà Nội thực hiện Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 về quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ Bảo hiểm y tế nhưng không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hà Nội quản lý và Nghị quyết 45/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 Quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hà Nội quản lý.

<sup>7</sup> Giá điện điều chỉnh tăng từ ngày 11/10/2023 theo Quyết định 2699/QĐ-BCT của Bộ Công thương ngày 11/10/2024.

Chỉ số giá vàng tháng 01/2025 tăng 0,97% so với tháng trước và tăng 34,18% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 01/2025 tăng 0,12% so với tháng trước và tăng 3,92% so với cùng kỳ.

### Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Một năm 2025



## 6. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

### 6.1. Thu, chi ngân sách<sup>8</sup>

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 01/2025 ước thực hiện 96,1 nghìn tỷ đồng, đạt 19% dự toán pháp lệnh năm và tăng 31,3% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Thu nội địa 93,8 nghìn tỷ đồng, đạt 19,8% và tăng 32,2%; thu từ dầu thô 0,4 nghìn tỷ đồng, đạt 8,3% và tăng 6,3%; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 1,9 nghìn tỷ đồng, đạt 6,9% và tăng 1,1%.

Một số lĩnh vực thu chủ yếu trong thu nội địa tháng Một năm 2025: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước thực hiện 20,9 nghìn tỷ đồng, đạt 25,9% dự toán năm và tăng 1,7% so với cùng kỳ năm 2024; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 6 nghìn tỷ đồng, đạt 19,7% và tăng 1,1%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 22,4 nghìn tỷ đồng, đạt 21,8% và tăng 2,4%; thuế thu nhập cá nhân 5,8 nghìn tỷ đồng, đạt 11,6% và tăng 17,6%; thu tiền sử dụng đất 18,9 nghìn tỷ đồng, đạt 44,4% và gấp 13,4 lần cùng kỳ; thu lệ phí trước bạ 0,7 nghìn tỷ đồng, đạt 9% và giảm 1,3%; thu phí và lệ phí 2,1 nghìn tỷ đồng, đạt 9% và giảm 5,8%.

Chi ngân sách địa phương tháng Một năm 2025 ước thực hiện 8,6 nghìn tỷ đồng, đạt 5,2% dự toán năm và tăng 4% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Chi đầu tư phát triển 1,2 nghìn tỷ đồng, đạt 1,4% và bằng 35,8%; chi thường xuyên 7,4 nghìn tỷ đồng, đạt 10,5% và tăng 49,1%.

<sup>8</sup> Theo báo cáo ngày 24/01/2025 của Sở Tài chính.

## 6.2. Tín dụng ngân hàng

*Tình hình thực hiện lãi suất:* Tháng Một, các Tổ chức tín dụng (TCTD) trên địa bàn thực hiện nghiêm quy định về lãi suất của Ngân hàng Nhà nước (NHNN), mặt bằng lãi suất huy động giảm, chính sách lãi suất linh hoạt cho vay tín dụng. Thời điểm trong tháng 1/2025 lãi suất tiền gửi bằng VND bình quân của các Ngân hàng thương mại (NHTM) trong nước phổ biến ở mức 0,1 - 0,5%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 2 - 5,35%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 2,9 - 6,1%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 4,7 - 6,6%/năm. Lãi suất cho vay bình quân của NHTM trong nước với các khoản vay mới và cũ còn dư nợ ở mức 6,7 - 9%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) bình quân khoảng 3,8%/năm thấp hơn mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa theo quy định của NHNN (4%/năm). Các NHTM trên địa bàn dành vốn tín dụng cho vay đối với các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên, tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong việc tiếp cận vốn tín dụng, đồng thời triển khai các biện pháp hỗ trợ khách hàng.

*Hoạt động huy động vốn:* Ước đến cuối tháng 1/2025, tổng nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 5.872 nghìn tỷ đồng, tăng 0,5% so với thời điểm kết thúc năm 2024, trong đó tiền gửi đạt 5.197 nghìn tỷ đồng<sup>9</sup>, tăng 0,56%; phát hành giấy tờ có giá đạt 675 nghìn tỷ đồng, tăng 0,04%.

*Hoạt động tín dụng:* Ước đến cuối tháng 1/2025, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 4.403 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8% so với thời điểm kết thúc năm 2024, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 1.882 nghìn tỷ đồng, tăng 1,04%; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 2.521 nghìn tỷ đồng, tăng 0,62%. Tính đến cuối tháng 1/2025, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,83% trong tổng dư nợ. Tình hình thanh khoản của các TCTD trên địa bàn đảm bảo.

*Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng trên địa bàn Thành phố:* Cho vay theo chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp chiếm 12,57% trong tổng dư nợ; cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 18,87%; chương trình nông nghiệp, nông thôn chiếm 8,88%; cho vay xuất khẩu chiếm 5,13%; cho vay công nghiệp hỗ trợ chiếm 2,31%; cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm 0,35%, cho vay chính sách xã hội chiếm 0,39%.

<sup>9</sup> Tiền gửi tiết kiệm đạt 1.746 nghìn tỷ đồng, tăng 1,22% so với thời điểm kết thúc năm 2024; tiền gửi thanh toán đạt 3.451 nghìn tỷ đồng tăng 0,23%.

**Tín dụng ngân hàng tính đến cuối tháng 01/2025**  
(So với thời điểm cuối năm 2024)



### 6.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết ngày 23/01/2025, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.199 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 310 doanh nghiệp và Upcom có 889 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 623,5 nghìn tỷ đồng, giữ nguyên so với cuối tháng trước và tăng 3,8% so với cuối tháng 01/2024, trong đó HNX đạt 159,2 nghìn tỷ đồng, tăng 0,5% và tăng 0,7%; Upcom đạt 464,3 nghìn tỷ đồng, giảm 0,1% và tăng 4,9%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch ngày 23/01/2025 đạt 1.895,6 nghìn tỷ đồng, giảm 3,6% so với cuối tháng trước và tăng 33,9% so với cuối tháng 01/2024, trong đó HNX đạt 349,4 nghìn tỷ đồng, tăng 1,4% và tăng 13,6%; Upcom đạt 1.546,2 nghìn tỷ đồng, giảm 4,6% và tăng 39,5%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tính đến hết giao dịch ngày 23/01/2025, khối lượng trung bình 1 ngày/tháng đạt 48,4 triệu CP được chuyển nhượng, giảm 11% so với trung bình 1 ngày/tháng trước và giảm 33% so với trung bình 1 ngày/tháng cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 0,8 nghìn tỷ đồng, giảm 20,8% và giảm 43,7%. Trong đó, giao dịch khớp lệnh trung bình 1 ngày/tháng đạt 41,1 triệu CP, giảm 12,8% và giảm 40,4%; giá trị đạt 0,7 nghìn tỷ đồng, giảm 21,9% và giảm 48,9%. Tính đến hết giao dịch ngày 23/01/2025, khối lượng giao dịch tháng Một đạt 773,6 triệu CP với giá trị chuyển nhượng đạt 12,3 nghìn tỷ đồng, giảm 51,3% khối lượng và giảm 59% giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng 12/2024, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đã cấp mới được 228 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 29 mã giao dịch; cá nhân 199 mã giao dịch). Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới cả năm 2024 đạt 1.706 nghìn tài khoản.

## **7. Một số vấn đề xã hội**

### ***7.1. Công tác chuẩn bị Tết Nguyên đán phục vụ người dân và du khách***

Ngay từ đầu tháng Một, Thành phố tập trung chỉ đạo thực hiện công tác chuẩn bị Tết Nguyên đán Ất Tỵ tạo không khí đón Xuân mới vui tươi, lành mạnh, an toàn, tiết kiệm với phương châm “Mọi người, mọi nhà đều có Tết”. Thực hiện trang trí hoa, cây cảnh trên các khu vực trung tâm Thành phố, đảm bảo công tác vệ sinh môi trường xanh, sạch, đẹp trên địa bàn, thu gom rác, phế thải tồn đọng tại khu dân cư, đường phố, thôn xóm và các điểm công cộng. Tổ chức triển khai thực hiện tốt các hoạt động tuyên truyền cổ động trực quan, văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao Kỷ niệm 95 năm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, mừng Xuân Ất Tỵ 2025 tại các tuyến phố trung tâm, trụ sở cơ quan với 24 cờ Quốc kỳ, Đảng kỳ khổ lớn, 3 nghìn cờ Quốc kỳ, Đảng kỳ trên hệ thống giá treo tại các tuyến phố chính, khu vực trung tâm Thành phố và 08 cụm cờ tại khu vực quảng trường Ba Đình, khu vực quận Hoàn Kiếm, 47 màn hình led, gần 1,7 nghìn băng rôn dọc và 200 pano có khung sắt di động tại các tuyến phố trung tâm... Tăng cường kiểm tra, giám sát việc tổ chức các hoạt động văn hóa, du lịch, lễ hội trong dịp Tết. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền trên các phương tiện thông tin công cộng với nhiều hình thức phong phú, đa dạng, giới thiệu những thành tựu kinh tế - xã hội, các sự kiện nổi bật của Thành phố năm 2024 và nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2025 tạo sự đồng thuận trong thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ và Thành phố.

Trong dịp Tết Nguyên đán, Thành phố tổ chức nhiều hoạt động văn hóa du lịch đặc sắc phục vụ nhân dân như: Chương trình Chào năm mới 2025 trong khuôn khổ Lễ hội Ánh sáng Quốc tế Hà Nội tại quận Tây Hồ ngày 18/01/2025, tổ chức Chương trình “Xuân Quê hương” tại Trung tâm Hội nghị Quốc gia vào ngày 19/01/2025; Chương trình "Sắc Xuân Ất Tỵ 2025" tại Trung tâm Thông tin Văn hóa Hồ Gươm; Chương trình "Tết Việt - Tết phố 2025" với chuỗi hoạt động đa dạng, đậm đà bản sắc văn hóa truyền thống tại Không gian bích họa phố Phùng Hưng. Đặc biệt, năm nay Hà Nội tổ chức 30 điểm bắn pháo hoa với 10 trận địa pháo hoa tầm cao và 21 trận địa pháo hoa tầm thấp tại 30 quận, huyện, thị xã trên địa bàn Thủ đô vào đêm giao thừa Xuân Ất Tỵ. Các di tích mở cửa đón khách tham quan, du lịch và Nhân dân Thủ đô tất cả các ngày trong dịp Tết cụ thể:

*Khu di tích Văn Miếu – Quốc Tử Giám:* Tổ chức phục vụ du khách trải nghiệm chương trình đêm Văn Miếu – Quốc Tử Giám; các hoạt động trưng bày triển lãm, các trò chơi dân gian, hội chữ Xuân phục vụ Nhân dân và khách tham quan du lịch trong nước và quốc tế; các hoạt động dâng hương của các đoàn ngoại giao, Lãnh đạo Trung ương, Lãnh đạo Thành phố và Nhân dân, khách tham quan, du lịch.

*Khu di tích Đền Ngọc Sơn:* Tổ chức Chương trình nghệ thuật “Ngọc Sơn đêm huyền bí”; các hoạt động dâng hương của Lãnh đạo Trung ương, Lãnh đạo Thành phố, các đoàn ngoại giao và Nhân dân, khách tham quan, du lịch.

*Khu di tích Nhà tù Hỏa Lò:* Tổ chức Chương trình tham quan trải nghiệm Đêm thiêng liêng với chủ đề “Sống như những đóa hoa”, “Lửa thanh xuân”; tổ chức gặp mặt nhân chứng lịch sử; các hoạt động trưng bày chuyên đề; hoạt động dâng hương của các cấp Lãnh đạo, các đoàn ngoại giao và Nhân dân, khách tham quan, du lịch.

*Bảo tàng Hà Nội:* Tổ chức các hoạt động triển lãm, trưng bày chuyên đề, các hoạt động giáo dục truyền thống, tổ chức các hoạt động hội thảo, tọa đàm theo chuyên đề, sự kiện lịch sử, văn hóa phục vụ Nhân dân và khách tham quan.

Bên cạnh đó, Thành phố tăng cường bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội cho nhân dân vui Tết. Bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu trọng điểm, các địa điểm lễ hội, vui chơi giải trí, những nơi tập trung đông người. Phát động đợt cao điểm ra quân tập trung phòng, chống tội phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vận chuyển, tàng trữ, buôn bán, đốt pháo nổ trái phép. Tăng cường kiểm tra, chấn chỉnh công tác phòng cháy chữa cháy.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm dịp Tết cũng được đặc biệt quan tâm. Thành phố đẩy mạnh các biện pháp kiểm tra, kiểm soát thị trường, đấu tranh chống buôn bán hàng nhập lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng không rõ nguồn gốc, vi phạm quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm. Tăng cường lực lượng phục vụ thủ tục hải quan, thông quan hàng hóa, phối hợp các ngành liên quan tăng cường kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo an ninh, an toàn tuyệt đối, thuận lợi cho khách quốc tế, Việt kiều đến sân bay Nội Bài trong dịp Tết Nguyên đán, chống buôn lậu và gian lận thương mại, phối hợp phòng chống lây lan dịch bệnh từ khách quốc tế vào nội địa thông qua cảng hàng không.

## **7.2. Giải quyết việc làm và bảo đảm an sinh xã hội**

*Giải quyết việc làm:* Tháng Một, Thành phố đã giải quyết việc làm cho gần 13,8 nghìn người, tăng 9,6% so với cùng kỳ năm 2024 (trong đó Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội cho đối tượng nghèo, đối tượng chính

sách xã hội vay với tổng số tiền là 219,7 tỷ đồng, giúp tạo việc làm cho gần 4,2 nghìn người). Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội đã tổ chức thành công 20 phiên giao dịch việc làm với 498 đơn vị, doanh nghiệp tham gia, kết quả có 1.053 người được tuyển dụng sau khi kết thúc phiên giao dịch. Cũng trong tháng Một, Thành phố ra quyết định hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp cho gần 3,8 nghìn người với số tiền hỗ trợ 108,2 tỷ đồng, tư vấn giới thiệu việc làm cho 3,7 nghìn người; hỗ trợ học nghề cho 36 người, số tiền hỗ trợ học nghề là 158,4 triệu đồng.

*Bảo đảm an sinh xã hội:* Trong tháng, Thành phố tập trung rà soát tình hình đời sống của các đối tượng chính sách, người có hoàn cảnh khó khăn, thực hiện hỗ trợ Tết Nguyên đán, không để người dân bị thiếu đói, đảm bảo mọi người dân được vui Tết, đón Xuân an toàn, no ấm. Thành phố thực hiện tốt việc chăm lo, thăm hỏi, chúc Tết các đối tượng chính sách, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, cán bộ lão thành cách mạng...; tổ chức tốt thăm hỏi, tặng quà cho người già cô đơn, trẻ em mồ côi, người khuyết tật được nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội. Đến ngày 23/01/2025 Thành phố Hà Nội trao tặng hơn 2.271 nghìn suất quà (tăng 2,3% so với kết quả quà tặng Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024) cho các đối tượng chính sách ưu đãi người có công; người nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội; người cao tuổi; cán bộ nghỉ hưu, mất sức, người lao động có hoàn cảnh khó khăn; các tổ chức, gia đình, cá nhân tiêu biểu; trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt với tổng kinh phí 1.067 tỷ đồng, tăng 3,2%<sup>10</sup>. Tại các Khu công nghiệp và chế xuất (KCN & CX) trên địa bàn Thành phố, các Cấp Công đoàn đã tổ chức Chương trình “Tết sum vầy - Xuân ơn Đảng” và “Chợ Tết Công đoàn” năm 2025 với mục tiêu tất cả đoàn viên, công nhân lao động đều có Tết; thực hiện các chế độ lương thưởng, hỗ trợ công nhân về quê ăn Tết được kịp thời, đầy đủ; Công đoàn KCN & CX đã hỗ trợ hơn 13 nghìn đoàn viên, công nhân lao động có hoàn cảnh khó khăn, mỗi suất 500 nghìn đồng; Liên đoàn lao động Thành phố đã hỗ trợ 5.000 đoàn viên, công nhân lao động có hoàn cảnh khó khăn mỗi suất 1 triệu đồng; tổ chức xe ô tô miễn phí cho 1.200 đoàn viên, công nhân lao động hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về quê đón Tết; tặng 3 nhà mái ấm Công đoàn với số tiền 110 triệu đồng... Ước tính ban đầu tổng kinh phí các cấp Công đoàn Thủ đô tặng quà, hỗ trợ cho đoàn viên, người lao động Thủ đô đợt Tết Nguyên đán Ất Tỵ trên 70 tỷ đồng (tương đương 12% số đoàn viên, người lao động) tăng 2% so với 2024, trong đó cấp Thành phố hỗ trợ hơn 43 tỷ đồng từ nguồn ngân sách Công đoàn thành phố Hà Nội và kinh phí UBND thành phố Hà Nội.

<sup>10</sup> Dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024, Thành phố đã trao tặng 2.220 nghìn suất quà cho các đối tượng xã hội với số tiền 1.033 tỷ đồng.

### **7.3. Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm xã hội**

Năm 2025, theo kế hoạch Thành phố giao: Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế (BHYT) đạt 95,5% dân số. Tỷ lệ tham gia Bảo hiểm xã hội (BHXH) bắt buộc đạt 47,5% số người trong độ tuổi lao động; số người tham gia BHXH tự nguyện đạt 3,5%. Số người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) đạt 45% lực lượng lao động.

Tính đến hết tháng 01/2025, tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế của Thành phố đạt 95,25% dân số<sup>11</sup> với 8.173 nghìn người tham gia, tăng 0,04% so với cuối năm 2024 và tăng 3,49% so với cùng thời điểm năm 2024; có 2.179 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội bắt buộc (chiếm 46,38% lực lượng trong độ tuổi lao động), tăng 0,47% so với thời điểm 31/12/2024 và tăng 5,08% so với cùng kỳ năm trước; gần 105 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội tự nguyện (chiếm 2,93%), tăng 0,57% và tăng 26,71%; gần 2.111 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (chiếm 44,92%), tăng 0,48% và tăng 5,18%.

Tính đến cuối tháng Một năm 2025, tổng số tiền thu từ BHXH, BHYT, BHTN là 4.500 tỷ đồng, tăng 3,79% so với cùng kỳ năm 2024. Tổng chi BHXH, BHYT, BHTN là 6.679 tỷ đồng, tăng 6,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Chi lương hưu, trợ cấp BHXH hằng tháng là 4.025 tỷ đồng; chi khám chữa bệnh BHYT 2.031 tỷ đồng.

### **7.4. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ**

Trong tháng Một, Công an thành phố Hà Nội đã tổ chức triển khai và ra quân đợt cao điểm để chủ động phòng ngừa, tấn công trấn áp tội phạm, giữ gìn trật tự xã hội, bảo đảm an ninh, phục vụ nhân dân vui Xuân, đón Tết Nguyên đán an toàn, lành mạnh, tiết kiệm. Trong dịp Tết, Công an Thành phố chủ động triển khai 100% lực lượng Cảnh sát giao thông, Cảnh sát trật tự phối hợp với Công an các quận, huyện, thị xã tập trung điều hành, hướng dẫn giao thông tại các nút giao thông trọng điểm; bố trí các tổ tuần tra kiểm soát để xử lý các vi phạm, phòng chống ùn tắc giao thông cục bộ các ngày trước, trong dịp Tết Nguyên đán, không để xảy ra tình trạng ùn tắc kéo dài tại các tuyến đường cửa ngõ vào Thành phố phục vụ người dân đi lại thuận tiện, thông suốt; tăng cường xử lý các hành vi vi phạm là nguyên nhân dẫn đến ùn tắc và tai nạn giao thông, đặc biệt là các trường hợp vi phạm nồng độ cồn. Tăng cường tuần tra, kiểm soát phòng chống đua xe và cổ vũ đua xe trái phép nhất là thời điểm trước, trong và sau Giao thừa. Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Một (từ 15/12/2024 đến 14/01/2025) trên địa bàn Hà Nội như sau:

<sup>11</sup> Chưa bao gồm lực lượng vũ trang.

**Phạm pháp hình sự:** Trong tháng đã phát hiện 714 vụ phạm pháp hình sự, trong đó có 427 vụ do công an khám phá được; số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 755 đối tượng. Phát hiện, bắt giữ 894 vụ tội phạm vi phạm pháp luật kinh tế với 959 đối tượng phạm pháp, thu nộp ngân sách 28,6 tỷ đồng.

**Tệ nạn xã hội:** Trong tháng 01/2025 đã phát hiện 132 vụ cờ bạc, bắt giữ 577 đối. Tổng số vụ tội phạm và vi phạm pháp luật về ma túy bị phát hiện là 727 vụ, bắt giữ 1.100 đối tượng. Trong đó, xử lý hình sự 710 vụ với 1.002 đối tượng.

**Tai nạn giao thông:** Trong 06 ngày Tết Nguyên đán, từ ngày 25/01/2025 đến ngày 30/01/2025, trên địa bàn Thành phố xảy ra 12 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 5 người chết, 11 người bị thương (giảm 10 vụ, giảm 6 người chết, giảm 8 người bị thương so với cùng kỳ Tết Nguyên đán năm 2024; giảm 7 vụ, giảm 6 người chết, tăng 1 người bị thương so với 6 ngày liền kề trước đó). Tính chung tháng Một (từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/01/2025) trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 118 vụ tai nạn giao thông làm 63 người chết và 83 người bị thương. Trong đó 116 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 61 người chết và 83 người bị thương; 2 vụ tai nạn đường sắt làm chết 2 người. Chia theo mức độ nghiêm trọng có 1 vụ đặc biệt nghiêm trọng làm 3 người chết; 3 vụ tai nạn rất nghiêm trọng làm chết 6 người; 60 vụ tai nạn nghiêm trọng làm chết 54 người và bị thương 16 người; 54 vụ tai nạn ít nghiêm trọng và va chạm làm 67 người bị thương.

**Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ:** Trong tháng, phát hiện 1.671 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường với 1.681 đối tượng; số vụ vi phạm về bảo vệ môi trường bị xử lý là 1.599 vụ với 1.603 đối tượng; thu nộp ngân sách 5,9 tỷ đồng. Cũng trong tháng Một, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 144 vụ cháy không gây thiệt hại về người, trong đó có 32 vụ cháy trung bình, 112 vụ cháy nhỏ. Thiệt hại về tài sản ước tính giá trị ban đầu trên 1,1 tỷ đồng, các cơ quan chức năng đang tiếp tục xác định thiệt hại về tài sản do các vụ cháy gây ra./.

**Nơi nhận:**

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy;
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

**Q. CỤC TRƯỞNG**



**Vũ Văn Tấn**

## 1. Một số chỉ tiêu chủ yếu tháng Một năm 2025

|                                                                                  | Đơn vị<br>tính  | Ước tính<br>tháng 01<br>năm 2025 | tháng 01<br>năm 2025<br>so với cùng kỳ<br>năm 2024 (%) |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)                                       | %               | -                                | 91.8                                                   |
| 2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý | Tỷ đồng         | 5126                             | 129.1                                                  |
| 3. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ                                          | Tỷ đồng         | 407150                           | 120.8                                                  |
| 4. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ                                          | Tỷ đồng         | 84900                            | 126.4                                                  |
| 5. Doanh thu hoạt động vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát  | Tỷ đồng         | 21085                            | 123.9                                                  |
| 6. Khách du lịch đến Hà Nội ( <i>do cơ sở lưu trú phục vụ</i> )                  | 1000 Lượt người | 688                              | 137.1                                                  |
| <i>Trong đó: Khách quốc tế</i>                                                   | 1000 Lượt người | 500                              | 139.7                                                  |
| 7. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa                                                  | Triệu USD       | 1756                             | 115.3                                                  |
| 8. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa                                                  | Triệu USD       | 4574                             | 134.4                                                  |
| 9. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân                                                | %               | -                                | 103.09                                                 |
| 10. Tổng thu ngân sách Nhà nước                                                  | Tỷ đồng         | 96077                            | 131.3                                                  |
| 11. Tổng chi ngân sách địa phương                                                | Tỷ đồng         | 8643                             | 104.0                                                  |

## 2. Tiến độ Sản xuất nông nghiệp

|                                               | Thực hiện cùng<br>kỳ năm trước | Thực hiện<br>kỳ này | Thực hiện kỳ này<br>so với cùng kỳ<br>năm trước (%) |
|-----------------------------------------------|--------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>TRỒNG TRỌT</b>                             |                                |                     |                                                     |
| <b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)</b> |                                |                     |                                                     |
| Lúa Đông xuân                                 | 1000                           | 4700                | 470.0                                               |
| Ngô                                           | 5839                           | 5463                | 93.6                                                |
| <i>Trong đó: Ngô vụ Đông</i>                  | <i>5530</i>                    | <i>4981</i>         | <i>90.1</i>                                         |
| Khoai lang                                    | 892                            | 886                 | 99.3                                                |
| Đậu tương                                     | 721                            | 750                 | 104.0                                               |
| Lạc                                           | 225                            | 188                 | 83.6                                                |
| Rau các loại                                  | 17858                          | 18387               | 103.0                                               |
| <i>Trong đó: Rau vụ Đông</i>                  | <i>14358</i>                   | <i>14562</i>        | <i>101.4</i>                                        |
| Đậu các loại                                  | 100                            | 77                  | 77.0                                                |
| <b>CHĂN NUÔI</b>                              |                                |                     |                                                     |
| <b>Đầu con (1000 con)</b>                     |                                |                     |                                                     |
| Trâu                                          | 29.3                           | 29.6                | 101.0                                               |
| Bò                                            | 125                            | 122                 | 97.6                                                |
| Lợn                                           | 1235                           | 1220                | 98.8                                                |
| Gia cầm                                       | 32000                          | 31700               | 99.1                                                |
| <i>Trong đó: gà</i>                           | <i>23900</i>                   | <i>23400</i>        | <i>97.9</i>                                         |

### 3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

|                                                                                                                               | Tháng 12<br>năm 2024<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước | Tháng 01<br>năm 2025<br>so với<br>tháng<br>trước | Tháng 01<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| <b>TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP</b>                                                                                                 | <b>107.3</b>                                           | <b>84.8</b>                                      | <b>91.8</b>                                            |
| <b>Khai khoáng</b>                                                                                                            | <b>116.4</b>                                           | <b>88.9</b>                                      | <b>87.2</b>                                            |
| Khai khoáng khác                                                                                                              | 116.4                                                  | 88.9                                             | 87.2                                                   |
| <b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>                                                                                          | <b>107.2</b>                                           | <b>83.3</b>                                      | <b>90.2</b>                                            |
| Sản xuất chế biến thực phẩm                                                                                                   | 110.7                                                  | 87.0                                             | 95.7                                                   |
| Sản xuất đồ uống                                                                                                              | 106.2                                                  | 74.9                                             | 95.5                                                   |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá                                                                                                    | 103.5                                                  | 94.5                                             | 94.6                                                   |
| Dệt                                                                                                                           | 110.7                                                  | 70.4                                             | 95.0                                                   |
| Sản xuất trang phục                                                                                                           | 105.8                                                  | 87.7                                             | 81.2                                                   |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan                                                                                      | 105.4                                                  | 91.6                                             | 96.1                                                   |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 96.8                                                   | 90.4                                             | 92.1                                                   |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy                                                                                             | 101.5                                                  | 93.2                                             | 92.7                                                   |
| In, sao chụp bản ghi các loại                                                                                                 | 100.3                                                  | 67.7                                             | 84.5                                                   |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất                                                                                        | 109.8                                                  | 72.2                                             | 88.3                                                   |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                         | 103.8                                                  | 88.5                                             | 86.7                                                   |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic                                                                                        | 109.5                                                  | 83.0                                             | 88.2                                                   |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác                                                                                 | 106.5                                                  | 74.1                                             | 89.6                                                   |
| Sản xuất kim loại                                                                                                             | 117.5                                                  | 79.9                                             | 95.3                                                   |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)                                                                 | 103.9                                                  | 86.5                                             | 94.6                                                   |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học                                                                  | 108.1                                                  | 96.7                                             | 89.0                                                   |
| Sản xuất thiết bị điện                                                                                                        | 105.4                                                  | 80.8                                             | 95.3                                                   |
| SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu                                                                                   | 138.9                                                  | 77.4                                             | 104.9                                                  |
| Sản xuất xe có động cơ                                                                                                        | 117.9                                                  | 87.0                                             | 102.2                                                  |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác                                                                                             | 114.5                                                  | 80.4                                             | 79.5                                                   |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                 | 100.6                                                  | 93.4                                             | 95.0                                                   |
| Công nghiệp chế biến chế tạo khác                                                                                             | 96.8                                                   | 84.5                                             | 84.8                                                   |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị                                                                              | 114.4                                                  | 54.5                                             | 98.8                                                   |

### 3. Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tiếp)

|                                                                                 | Tháng 12<br>năm 2024<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước | Tháng 01<br>năm 2025<br>so với<br>tháng<br>trước | Tháng 01<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước |
|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| <b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước,<br/>và điều hoà không khí</b> | <b>106.9</b>                                           | <b>98.3</b>                                      | <b>105.7</b>                                           |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước,<br>và điều hoà không khí         | 106.9                                                  | 98.3                                             | 105.7                                                  |
| <b>Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý<br/>rác thải, nước thải</b>        | <b>110.9</b>                                           | <b>93.1</b>                                      | <b>101.2</b>                                           |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                               | 106.3                                                  | 96.0                                             | 103.0                                                  |
| Thoát nước và xử lý nước thải                                                   | 114.8                                                  | 90.6                                             | 91.5                                                   |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải;<br>tái chế phế liệu              | 113.5                                                  | 91.7                                             | 102.3                                                  |

#### 4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

| Tên sản phẩm                                      | Đơn vị<br>tính      | Thực hiện<br>tháng 12<br>năm<br>2024 | Ước tính<br>tháng 01<br>năm<br>2025 | Tháng 01 năm 2025 so với (%) |          |
|---------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|----------|
|                                                   |                     |                                      |                                     | tháng 12                     | tháng 01 |
|                                                   |                     |                                      |                                     | năm                          | năm      |
|                                                   |                     |                                      |                                     | 2024                         | 2024     |
| - Đá xây dựng                                     | 1000 M3             | 314                                  | 279                                 | 88.9                         | 87.2     |
| - Sữa và kem chưa cô đặc                          | Triệu Lít           | 20                                   | 15                                  | 75.3                         | 81.3     |
| - Sữa và kem dạng bột                             | Tấn                 | 283                                  | 252                                 | 88.8                         | 182.6    |
| - Kẹo cứng, kẹo mềm                               | Tấn                 | 2318                                 | 1970                                | 85.0                         | 98.2     |
| - Bia các loại                                    | Triệu Lít           | 32                                   | 23                                  | 72.6                         | 97.2     |
| - Thuốc lá có đầu lọc                             | Triệu bao           | 166                                  | 156                                 | 94.5                         | 94.6     |
| - Quần áo người lớn (trừ sơ mi)                   | 1000 Cái            | 1006                                 | 802                                 | 79.7                         | 60.8     |
| - Áo sơ mi cho người lớn dệt kim                  | 1000 Cái            | 1914                                 | 1771                                | 92.6                         | 82.3     |
| - Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim            | 1000 Cái            | 5449                                 | 4533                                | 83.2                         | 84.4     |
| - Giày, dép                                       | 1000 Đôi            | 693                                  | 635                                 | 91.6                         | 97.1     |
| - Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ                      | M <sup>2</sup>      | 4873                                 | 4588                                | 94.2                         | 105.4    |
| - Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)         | 1000 Chiếc          | 6653                                 | 6177                                | 92.9                         | 102.2    |
| - Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)         | Triệu Chiếc         | 62                                   | 60                                  | 95.8                         | 88.1     |
| - Giấy và bìa nhãn                                | 1000 Tấn            | 10                                   | 7                                   | 73.1                         | 65.6     |
| - Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh            | Tấn                 | 5990                                 | 5870                                | 98.0                         | 121.0    |
| - Phân bón các loại                               | 1000 Tấn            | 21                                   | 19                                  | 90.0                         | 64.9     |
| - Thuốc trừ sâu và SP hóa chất nông nghiệp        | Tấn                 | 1134                                 | 1013                                | 89.3                         | 76.2     |
| - Thuốc kháng sinh dạng viên                      | Tỷ viên             | 30                                   | 33                                  | 110.0                        | 45.8     |
| - Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm                  | Tấn                 | 15                                   | 13                                  | 87.3                         | 121.4    |
| - Dược phẩm khác chưa phân vào đâu                | Tấn                 | 180                                  | 219                                 | 121.7                        | 56.0     |
| - Dung dịch đậm huyết thanh                       | 1000 Lít            | 2571                                 | 1968                                | 76.6                         | 124.1    |
| - Cửa bằng plasctic                               | Tấn                 | 3876                                 | 3133                                | 80.8                         | 71.1     |
| - Sản phẩm bằng plastic còn lại                   | Tấn                 | 4957                                 | 4034                                | 81.4                         | 91.6     |
| - Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ        | 1000 Cái            | 313                                  | 269                                 | 86.0                         | 58.6     |
| - Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)                 | 1000 M <sup>3</sup> | 327                                  | 195                                 | 59.8                         | 110.3    |
| - Thép không gỉ                                   | Tấn                 | 48                                   | 33                                  | 68.9                         | 62.0     |
| - Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép | Tấn                 | 6965                                 | 5765                                | 82.8                         | 100.1    |
| - Cửa bằng sắt, thép                              | 1000 M2             | 97                                   | 66                                  | 68.1                         | 100.3    |

#### 4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (tiếp theo)

|                                                                    | Đơn vị<br>tính       | Thực hiện<br>tháng 12<br>năm<br>2024 | Ước tính<br>tháng 01<br>năm<br>2025 | Tháng 01 năm 2025 so với (%) |                         |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------|
|                                                                    |                      |                                      |                                     | tháng 12<br>năm<br>2024      | tháng 01<br>năm<br>2024 |
|                                                                    |                      |                                      |                                     |                              |                         |
| - Máy copy - in                                                    | 1000 Cái             | 454                                  | 496                                 | 109.3                        | 108.2                   |
| - Máy biến thế điện các loại                                       | Chiếc                | 1095                                 | 879                                 | 80.3                         | 113.0                   |
| - Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện                | Tấn                  | 35                                   | 28                                  | 80.8                         | 97.0                    |
| - Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình                             | 1000 Cái             | 39                                   | 20                                  | 51.4                         | 92.0                    |
| - Quạt công suất không quá 125W                                    | 1000 Cái             | 115                                  | 155                                 | 134.9                        | 98.5                    |
| - Thiết bị khác dùng cho động cơ                                   | 1000 Cái             | 3708                                 | 2655                                | 71.6                         | 75.0                    |
| - Phụ tùng khác của xe có động cơ                                  | Triệu Cái            | 61                                   | 53                                  | 86.4                         | 118.0                   |
| - Bộ phận của tua bin phản lực<br>và tua bin cánh quạt             | cái                  | 7229                                 | 6241                                | 86.3                         | 108.3                   |
| - Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc                                 | 1000 Chiếc           | 43                                   | 17                                  | 40.2                         | 49.7                    |
| - Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy<br>và xe thùng khác | 1000 Tấn             | 20                                   | 20                                  | 100.0                        | 84.2                    |
| - Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)                                     | 1000 Chiếc           | 59                                   | 57                                  | 98.0                         | 116.4                   |
| - Bàn bằng gỗ các loại                                             | 1000 Chiếc           | 422                                  | 438                                 | 103.7                        | 77.3                    |
| - Ghế có khung bằng kim loại                                       | 1000 Chiếc           | 285                                  | 267                                 | 93.6                         | 115.4                   |
| - Điện thương phẩm                                                 | Triệu Kwh            | 1941                                 | 1908                                | 98.3                         | 105.7                   |
| - Nước uống được                                                   | Triệu M <sup>3</sup> | 21                                   | 21                                  | 96.7                         | 101.8                   |

## 5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

|                                             | Kế hoạch<br>năm<br>2025 | Thực hiện<br>tháng 12<br>năm<br>2024 | Ước tính<br>tháng 01<br>năm<br>2025 | Tỷ đồng; %                   |              |
|---------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|--------------|
|                                             |                         |                                      |                                     | Tháng 01 năm 2025 so với (%) |              |
|                                             |                         |                                      |                                     | tháng 12                     | tháng 01     |
|                                             |                         |                                      |                                     | năm<br>2024                  | năm<br>2024  |
| <b>TỔNG SỐ</b>                              | <b>104570</b>           | <b>10069</b>                         | <b>5126</b>                         | <b>50.9</b>                  | <b>129.1</b> |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp thành phố</b> | <b>49729</b>            | <b>4190</b>                          | <b>1916</b>                         | <b>45.7</b>                  | <b>122.6</b> |
| Vốn cân đối ngân sách thành phố             | 34516                   | 2413                                 | 1376                                | 57.0                         | 122.2        |
| Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất            | 14038                   | 1185                                 | 511                                 | 43.1                         | 105.3        |
| Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu          | 12363                   | 1430                                 | 263                                 | 18.4                         | 148.9        |
| Vốn nước ngoài (ODA)                        | 2490                    | 315                                  | 251                                 | 79.5                         | 106.7        |
| Xổ số kiến thiết                            | 360                     | 32                                   | 26                                  | 81.2                         | 104.8        |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>     | <b>50931</b>            | <b>5387</b>                          | <b>3031</b>                         | <b>56.3</b>                  | <b>134.5</b> |
| Vốn cân đối ngân sách huyện                 | 41334                   | 4382                                 | 2496                                | 57.0                         | 134.4        |
| Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất            | 29027                   | 3953                                 | 827                                 | 20.9                         | 106.8        |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu        | 9597                    | 1005                                 | 535                                 | 53.2                         | 134.9        |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>        | <b>3910</b>             | <b>492</b>                           | <b>179</b>                          | <b>36.4</b>                  | <b>115.3</b> |
| Vốn cân đối ngân sách xã                    | 3701                    | 427                                  | 162                                 | 37.9                         | 124.1        |
| Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất            | 3288                    | 418                                  | 144                                 | 34.4                         | 124.2        |
| Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu       | 209                     | 65                                   | 17                                  | 26.6                         | 69.3         |

## 6. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

*Tỷ đồng; %*

|                                             | Thực hiện     | Ước tính      | Tháng 01 năm 2025 so với |              |
|---------------------------------------------|---------------|---------------|--------------------------|--------------|
|                                             | tháng 12      | tháng 01      | tháng 12                 | tháng 01     |
|                                             | năm           | năm           | năm                      | năm          |
|                                             | 2024          | 2025          | 2024                     | 2024         |
| <b>Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ</b> | <b>376697</b> | <b>407150</b> | <b>108.1</b>             | <b>120.8</b> |
| <b><i>Phân theo loại hình kinh tế</i></b>   |               |               |                          |              |
| Nhà nước                                    | 32343         | 33350         | 103.1                    | 110.1        |
| Ngoài Nhà nước                              | 326699        | 355500        | 108.8                    | 122.5        |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài            | 17655         | 18300         | 103.7                    | 110.7        |
| <b><i>Chia theo ngành hoạt động</i></b>     |               |               |                          |              |
| Thương nghiệp                               | 310351        | 338000        | 108.9                    | 121.3        |
| Khách sạn, nhà hàng                         | 11016         | 11550         | 104.9                    | 136.1        |
| Du lịch lữ hành                             | 2223          | 2300          | 103.5                    | 114.8        |
| Dịch vụ                                     | 53107         | 55300         | 104.1                    | 115.5        |
| <b>Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ</b> | <b>78172</b>  | <b>84900</b>  | <b>108.6</b>             | <b>126.4</b> |
| <b><i>Phân theo loại hình kinh tế</i></b>   |               |               |                          |              |
| Nhà nước                                    | 9333          | 9750          | 104.5                    | 116.8        |
| Ngoài Nhà nước                              | 65832         | 72000         | 109.4                    | 128.3        |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài            | 3007          | 3150          | 104.8                    | 116.5        |
| <b><i>Chia theo ngành hoạt động</i></b>     |               |               |                          |              |
| Bán lẻ hàng hóa                             | 49744         | 55000         | 110.6                    | 127.4        |
| Khách sạn, nhà hàng                         | 11016         | 11550         | 104.9                    | 136.1        |
| Du lịch lữ hành                             | 2223          | 2300          | 103.5                    | 114.8        |
| Dịch vụ                                     | 15189         | 16050         | 105.7                    | 118.9        |
| <b><i>Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)</i></b>    |               |               |                          |              |
| Nhà nước                                    | 11.9          | 11.5          | -                        | -            |
| Ngoài Nhà nước                              | 84.2          | 84.8          | -                        | -            |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài            | 3.9           | 3.7           | -                        | -            |

## 7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

|                                                                      | Tỷ đồng; %   |              |                          |              |
|----------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------------------|--------------|
|                                                                      | Thực hiện    | Ước tính     | Tháng 01 năm 2025 so với |              |
|                                                                      | tháng 12     | tháng 01     | Tháng 12                 | tháng 01     |
|                                                                      | năm          | năm          | năm                      | năm          |
|                                                                      | 2024         | 2025         | 2024                     | 2024         |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                                       | <b>49744</b> | <b>55000</b> | <b>110.6</b>             | <b>127.4</b> |
| Lương thực, thực phẩm                                                | 10695        | 12230        | 114.3                    | 129.1        |
| Hàng may mặc                                                         | 2876         | 3180         | 110.6                    | 126.9        |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình                             | 5746         | 6215         | 108.2                    | 123.0        |
| Vật phẩm văn hóa, giáo dục                                           | 701          | 725          | 103.4                    | 114.8        |
| Gỗ và vật liệu xây dựng                                              | 984          | 1030         | 104.7                    | 115.9        |
| Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)                                           | 5484         | 5830         | 106.3                    | 121.7        |
| Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)                    | 1171         | 1230         | 105.1                    | 117.2        |
| <i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>                           | <i>109</i>   | <i>112</i>   | <i>102.3</i>             | <i>113.0</i> |
| Xăng, dầu các loại                                                   | 8001         | 8770         | 109.6                    | 125.9        |
| Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)                                       | 621          | 645          | 103.9                    | 113.5        |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm                                     | 1438         | 1570         | 109.2                    | 133.6        |
| Hàng hóa khác                                                        | 10796        | 12260        | 113.6                    | 136.0        |
| Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 1231         | 1315         | 106.8                    | 123.1        |

## 8. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác

|                                 | Tỷ đồng; %   |              |                          |              |
|---------------------------------|--------------|--------------|--------------------------|--------------|
|                                 | Thực hiện    | Ước tính     | Tháng 01 năm 2025 so với |              |
|                                 | tháng 12     | tháng 01     | Tháng 12                 | tháng 01     |
|                                 | năm          | năm          | năm                      | năm          |
|                                 | 2024         | 2025         | 2024                     | 2024         |
| <b>TỔNG SỐ</b>                  | <b>28428</b> | <b>29900</b> | <b>105.2</b>             | <b>124.7</b> |
| <b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b> | <b>11016</b> | <b>11550</b> | <b>104.9</b>             | <b>136.1</b> |
| Dịch vụ lưu trú                 | 1222         | 1240         | 101.5                    | 148.5        |
| Dịch vụ ăn uống                 | 9794         | 10310        | 105.3                    | 134.7        |
| <b>Du lịch lữ hành</b>          | <b>2223</b>  | <b>2300</b>  | <b>103.5</b>             | <b>114.8</b> |
| <b>Dịch vụ tiêu dùng khác</b>   | <b>15189</b> | <b>16050</b> | <b>105.7</b>             | <b>118.9</b> |

## 9. Vận tải hành khách và hàng hoá

|                                     | Thực hiện     | Ước tính      | Tháng 01 năm 2025 so với |              |
|-------------------------------------|---------------|---------------|--------------------------|--------------|
|                                     | tháng 12      | tháng 01      | tháng 12                 | tháng 01     |
|                                     | năm           | năm           | năm                      | năm          |
|                                     | 2024          | 2025          | 2024                     | 2024         |
| <b>HÀNH KHÁCH</b>                   |               |               |                          |              |
| <b>Vận chuyển (Nghìn người)</b>     | <b>38745</b>  | <b>39615</b>  | <b>102.2</b>             | <b>123.5</b> |
| Đường bộ                            | 37711         | 38554         | 102.2                    | 122.4        |
| Đường thủy nội địa                  | 175           | 177           | 101.1                    | 179.1        |
| Đường sắt                           | 859           | 884           | 103.0                    | 180.9        |
| <b>Luân chuyển (Triệu người.km)</b> | <b>1129</b>   | <b>1157</b>   | <b>102.5</b>             | <b>109.0</b> |
| Đường bộ                            | 1120          | 1147          | 102.5                    | 108.6        |
| Đường thủy nội địa                  | 2             | 2             | 102.0                    | 175.9        |
| Đường sắt                           | 7             | 8             | 102.9                    | 172.9        |
| <b>HÀNG HÓA</b>                     |               |               |                          |              |
| <b>Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>       | <b>145386</b> | <b>149208</b> | <b>102.6</b>             | <b>115.4</b> |
| Đường bộ                            | 139151        | 142820        | 102.6                    | 115.4        |
| Đường ven biển và viễn dương        | 5683          | 5825          | 102.5                    | 116.0        |
| Đường thủy nội địa                  | 372           | 378           | 101.4                    | 102.8        |
| Đường sắt                           | 180           | 185           | 102.9                    | 117.8        |
| <b>Luân chuyển (Triệu tấn.km)</b>   | <b>14266</b>  | <b>14625</b>  | <b>102.5</b>             | <b>114.9</b> |
| Đường bộ                            | 4170          | 4279          | 102.6                    | 115.4        |
| Đường ven biển và viễn dương        | 10037         | 10286         | 102.5                    | 114.7        |
| Đường thủy nội địa                  | 46            | 47            | 101.5                    | 108.9        |
| Đường sắt                           | 13            | 13            | 102.9                    | 117.8        |

## 10. Doanh thu vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải và Bưu chính chuyển phát

|                                          | Tỷ đồng; %   |              |                          |              |
|------------------------------------------|--------------|--------------|--------------------------|--------------|
|                                          | Thực hiện    | Ước tính     | Tháng 01 năm 2025 so với |              |
|                                          | tháng 12     | tháng 01     | tháng 12                 | tháng 01     |
|                                          | năm          | năm          | năm                      | năm          |
|                                          | 2024         | 2025         | 2024                     | 2024         |
| <b>TỔNG SỐ</b>                           | <b>20707</b> | <b>21085</b> | <b>101.8</b>             | <b>123.9</b> |
| <b>Vận chuyển hành khách</b>             | <b>1997</b>  | <b>2047</b>  | <b>102.5</b>             | <b>116.7</b> |
| Đường bộ                                 | 1971         | 2021         | 102.6                    | 116.3        |
| Đường thủy nội địa                       | 17           | 17           | 101.1                    | 176.0        |
| Đường sắt                                | 9            | 9            | 102.9                    | 138.8        |
| <b>Vận tải hàng hóa</b>                  | <b>8287</b>  | <b>8494</b>  | <b>102.5</b>             | <b>114.9</b> |
| Đường bộ                                 | 4994         | 5130         | 102.7                    | 115.7        |
| Đường ven biển và viễn dương             | 3203         | 3272         | 102.2                    | 113.9        |
| Đường thủy nội địa                       | 76           | 77           | 101.3                    | 104.9        |
| Đường sắt                                | 14           | 15           | 103.0                    | 117.9        |
| <b>Kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải</b> | <b>9188</b>  | <b>9289</b>  | <b>101.1</b>             | <b>135.0</b> |
| <b>Bưu chính chuyển phát</b>             | <b>1235</b>  | <b>1255</b>  | <b>101.6</b>             | <b>126.9</b> |

## 11. Khách du lịch

|                                                  | 1000 Lượt người; % |            |                          |              |
|--------------------------------------------------|--------------------|------------|--------------------------|--------------|
|                                                  | Thực hiện          | Ước tính   | Tháng 01 năm 2025 so với |              |
|                                                  | tháng 12           | tháng 01   | Tháng 12                 | tháng 01     |
|                                                  | năm                | năm        | năm                      | năm          |
|                                                  | 2024               | 2025       | 2024                     | 2024         |
| <b>Khách đến Hà Nội do cơ sở lưu trú phục vụ</b> | <b>678</b>         | <b>688</b> | <b>101.5</b>             | <b>137.1</b> |
| a. Khách nội địa                                 | 184                | 188        | 101.7                    | 130.6        |
| <b>Chia ra</b>                                   |                    |            |                          |              |
| - Khách trong ngày                               | 76                 | 78         | 101.6                    | 120.0        |
| - Khách ngủ qua đêm                              | 108                | 110        | 101.9                    | 139.2        |
| b. Khách quốc tế                                 | 494                | 500        | 101.4                    | 139.7        |
| <b>Khách do cơ sở lữ hành phục vụ</b>            | <b>254</b>         | <b>262</b> | <b>103.2</b>             | <b>132.7</b> |
| - Khách quốc tế                                  | 36                 | 37         | 102.8                    | 173.8        |
| - Khách trong nước                               | 218                | 225        | 103.2                    | 127.8        |

## 12. Kim ngạch xuất khẩu

|                                         | Thực hiện   | Ước tính    | Triệu USD; %             |              |
|-----------------------------------------|-------------|-------------|--------------------------|--------------|
|                                         |             |             | Tháng 01 năm 2025 so với |              |
|                                         |             |             | Tháng 12                 | tháng 01     |
|                                         | tháng 12    | tháng 01    | Tháng 12                 | tháng 01     |
|                                         | năm         | năm         | năm                      | năm          |
|                                         | 2024        | 2025        | 2024                     | 2024         |
| <b>TỔNG SỐ</b>                          | <b>1731</b> | <b>1756</b> | <b>101.5</b>             | <b>115.3</b> |
| <b><i>Phân theo khu vực kinh tế</i></b> |             |             |                          |              |
| Khu vực kinh tế trong nước              | 1030        | 1045        | 101.4                    | 118.2        |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài        | 701         | 711         | 101.5                    | 111.3        |
| <b><i>Phân theo nhóm hàng</i></b>       |             |             |                          |              |
| Hàng nông sản                           | 92          | 95          | 103.6                    | 81.2         |
| <i>Trong đó: + Gạo</i>                  | 27          | 28          | 103.2                    | 51.4         |
| + Cà phê                                | 24          | 24          | 101.1                    | 147.1        |
| Hàng may, dệt                           | 195         | 196         | 100.4                    | 108.4        |
| Giày dép các loại và SP từ da           | 47          | 48          | 101.7                    | 135.9        |
| Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện  | 232         | 241         | 103.9                    | 122.0        |
| Hàng gốm sứ                             | 22          | 22          | 101.4                    | 121.1        |
| Xăng dầu                                | 108         | 110         | 101.8                    | 75.9         |
| Máy móc thiết bị phụ tùng               | 231         | 236         | 102.0                    | 118.1        |
| Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh  | 29          | 29          | 101.9                    | 161.9        |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng         | 212         | 216         | 101.9                    | 133.7        |
| Gỗ và sản phẩm từ gỗ                    | 83          | 85          | 102.1                    | 108.2        |
| Điện thoại và linh kiện                 | 8           | 8           | 101.2                    | 90.9         |
| Hàng hoá khác                           | 472         | 470         | 99.6                     | 129.8        |

### 13. Kim ngạch nhập khẩu

|                                        | Triệu USD; %                         |                                     |                          |              |
|----------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|--------------|
|                                        | Thực hiện<br>tháng 12<br>năm<br>2024 | Ước tính<br>tháng 01<br>năm<br>2025 | Tháng 01 năm 2025 so với |              |
|                                        |                                      |                                     | Tháng 12                 | tháng 01     |
|                                        |                                      |                                     | năm<br>2024              | năm<br>2024  |
| <b>TỔNG SỐ</b>                         | <b>4520</b>                          | <b>4574</b>                         | <b>101.2</b>             | <b>134.4</b> |
| <b>Phân theo khu vực kinh tế</b>       |                                      |                                     |                          |              |
| Khu vực kinh tế trong nước             | 3858                                 | 3903                                | 101.2                    | 135.7        |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài       | 662                                  | 671                                 | 101.3                    | 127.4        |
| <b>Phân theo nhóm hàng</b>             |                                      |                                     |                          |              |
| Máy móc thiết bị, phụ tùng             | 881                                  | 890                                 | 101.1                    | 163.6        |
| Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện | 272                                  | 274                                 | 100.8                    | 131.2        |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng        | 419                                  | 420                                 | 100.2                    | 270.1        |
| Hàng điện gia dụng và linh kiện        | 59                                   | 60                                  | 101.2                    | 102.5        |
| Xăng dầu                               | 514                                  | 515                                 | 100.2                    | 126.5        |
| Sắt thép                               | 247                                  | 248                                 | 100.3                    | 143.9        |
| Chất dẻo                               | 148                                  | 149                                 | 100.7                    | 133.2        |
| Thức ăn gia súc                        | 76                                   | 77                                  | 100.8                    | 118.6        |
| Vải                                    | 99                                   | 99                                  | 100.2                    | 120.4        |
| Kim loại khác                          | 153                                  | 154                                 | 100.5                    | 150.7        |
| Ngô                                    | 58                                   | 59                                  | 103.1                    | 76.2         |
| Sản phẩm chất dẻo                      | 84                                   | 85                                  | 101.3                    | 133.3        |
| Sản phẩm hóa chất                      | 99                                   | 99                                  | 100.4                    | 141.1        |
| Hàng hóa khác                          | 1411                                 | 1445                                | 102.4                    | 112.6        |

**14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ  
tháng 01 năm 2025**

|                                     | Tháng 01 năm 2025 so với: |               |               | % |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------|---------------|---|
|                                     | Kỳ gốc                    | Tháng 01      | Tháng 12      |   |
|                                     | (2019)                    | năm<br>2024   | năm<br>2024   |   |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>         | <b>117.90</b>             | <b>103.09</b> | <b>100.51</b> |   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống          | 123.24                    | 103.27        | 100.57        |   |
| Trong đó: Lương thực                | 128.83                    | 106.10        | 100.41        |   |
| Thực phẩm                           | 120.47                    | 102.26        | 100.48        |   |
| Ăn uống ngoài gia đình              | 128.79                    | 104.90        | 100.86        |   |
| Đồ uống và thuốc lá                 | 114.06                    | 102.22        | 100.54        |   |
| May mặc, mũ nón và giày dép         | 107.27                    | 101.79        | 100.34        |   |
| Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD | 123.23                    | 106.37        | 100.72        |   |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình        | 104.10                    | 100.69        | 100.31        |   |
| Thuốc và dịch vụ y tế               | 124.05                    | 119.91        | 100.06        |   |
| Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe     | 132.62                    | 129.61        | 100.00        |   |
| Giao thông                          | 108.64                    | 99.62         | 100.73        |   |
| Bưu chính viễn thông                | 95.70                     | 98.94         | 99.93         |   |
| Giáo dục                            | 128.36                    | 92.31         | 100.04        |   |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục          | 129.44                    | 91.44         | 100.00        |   |
| Văn hoá, giải trí và du lịch        | 105.73                    | 103.87        | 100.74        |   |
| Hàng hóa và dịch vụ khác            | 125.22                    | 105.68        | 100.64        |   |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>              | <b>212.85</b>             | <b>134.18</b> | <b>100.97</b> |   |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>          | <b>109.88</b>             | <b>103.92</b> | <b>100.12</b> |   |

**15. Thu - Chi ngân sách Nhà nước**

|                                       | <i>Tỷ đồng; %</i>                   |                                           |                                                     |
|---------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
|                                       | Ước tính<br>tháng 01<br>năm<br>2025 | Tháng 01<br>năm 2025<br>so với<br>dự toán | Tháng 01<br>năm 2025<br>so với cùng kỳ<br>năm trước |
| <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>    | <b>96077</b>                        | <b>19.0</b>                               | <b>131.3</b>                                        |
| <i>Trong đó:</i>                      |                                     |                                           |                                                     |
| 1. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu   | 1892                                | 6.9                                       | 101.1                                               |
| 2. Thu từ dầu thô                     | 350                                 | 8.3                                       | 106.3                                               |
| 3. Thu nội địa (không kể dầu thô)     | 93826                               | 19.8                                      | 132.2                                               |
| <i>Trong đó:</i>                      |                                     |                                           |                                                     |
| - Khu vực kinh tế Nhà nước            | 20883                               | 25.9                                      | 101.7                                               |
| - Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài | 5996                                | 19.7                                      | 101.1                                               |
| - Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước      | 22423                               | 21.8                                      | 102.4                                               |
| - Thuế thu nhập cá nhân               | 5795                                | 11.6                                      | 117.6                                               |
| - Thu lệ phí trước bạ                 | 650                                 | 9.0                                       | 98.7                                                |
| - Thu phí và lệ phí                   | 2120                                | 9.0                                       | 94.2                                                |
| - Thu tiền sử dụng đất                | 18850                               | 44.4                                      | 1339.4                                              |
| <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>  | <b>8643</b>                         | <b>5.2</b>                                | <b>104.0</b>                                        |
| 1. Chi đầu tư phát triển              | 1186                                | 1.4                                       | 35.8                                                |
| 2. Chi thường xuyên                   | 7444                                | 10.5                                      | 149.1                                               |

## 16. Tín dụng ngân hàng

|                                        | Nghìn tỷ đồng; %               |                               |                                               |                                               |
|----------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                                        | Thực hiện<br>đến<br>31/12/2024 | Ước tính<br>đến<br>31/01/2025 | Ước đến<br>31/01/2025<br>so với<br>31/01/2024 | Ước đến<br>31/01/2025<br>so với<br>31/12/2024 |
| <b>NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG</b>              | <b>5842</b>                    | <b>5872</b>                   | <b>111.60</b>                                 | <b>100.50</b>                                 |
| <b><i>Tiền gửi</i></b>                 | <b>5167</b>                    | <b>5197</b>                   | <b>113.26</b>                                 | <b>100.56</b>                                 |
| - Tiền gửi tiết kiệm                   | 1725                           | 1746                          | 110.63                                        | 101.22                                        |
| - Tiền gửi thanh toán                  | 3442                           | 3451                          | 114.64                                        | 100.23                                        |
| <b><i>Phát hành giấy tờ có giá</i></b> | <b>675</b>                     | <b>675</b>                    | <b>100.28</b>                                 | <b>100.04</b>                                 |
| <i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>         | 675                            | 675                           | 100.28                                        | 100.04                                        |
| <b>TỔNG DƯ NỢ</b>                      | <b>4368</b>                    | <b>4403</b>                   | <b>122.13</b>                                 | <b>100.80</b>                                 |
| <b><i>Phân theo kì hạn</i></b>         |                                |                               |                                               |                                               |
| Dư nợ ngắn hạn                         | 1862                           | 1882                          | 126.24                                        | 101.04                                        |
| Dư nợ trung và dài hạn                 | 2506                           | 2521                          | 119.24                                        | 100.62                                        |
| <b><i>Phân theo nội ngoại tệ</i></b>   |                                |                               |                                               |                                               |
| Dư nợ bằng VND                         | 4238                           | 4273                          | 122.78                                        | 100.81                                        |
| Dư nợ bằng Ngoại tệ                    | 130                            | 130                           | 104.23                                        | 100.45                                        |

**17. Trật tự, an toàn xã hội tháng 01 năm 2025**

|                                         | Đơn vị tính | Tháng 01 năm 2025 |
|-----------------------------------------|-------------|-------------------|
| <b>Tai nạn giao thông</b>               |             |                   |
| Số vụ tai nạn giao thông                | Vụ          | 118               |
| Đường bộ                                | "           | 116               |
| Đường sắt                               | "           | 2                 |
| Đường thủy                              | "           | -                 |
| Số người chết                           | Người       | 63                |
| Đường bộ                                | "           | 61                |
| Đường sắt                               | "           | 2                 |
| Đường thủy                              | "           | -                 |
| Số người bị thương                      | "           | 83                |
| Đường bộ                                | "           | 83                |
| Đường sắt                               | "           | -                 |
| Đường thủy                              | "           | -                 |
| <b>Cháy, nổ</b>                         |             |                   |
| Số vụ cháy, nổ                          | Vụ          | 144               |
| Số người chết                           | Người       | -                 |
| Số người bị thương                      | Người       | -                 |
| Ước tính tổng giá trị tài sản thiệt hại | Tr.đồng     | 1118              |
| <b>Vi phạm môi trường</b>               |             |                   |
| Số vụ vi phạm đã phát hiện              | Vụ          | 1671              |
| Số vụ đã xử lý                          | Vụ          | 1599              |
| Số tiền xử phạt                         | Tr.đồng     | 5850              |